



MỸ PHẨM SÀI GÒN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN

930 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi

Khu Công nghiệp Cát Lái 2, quận 2, TPHCM

Điện thoại : (84.8) 3742 1104 - 3742 1105

Fax : (84.8) 3742 1100 -3742 1101

Email : info@saigoncosmetics.com

www.saigoncosmetics.com

MỤC LỤC

THÔNGIỆP CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Thông tin khái quát

Lịch sử phát triển

Ngành nghề và Địa bàn kinh doanh

Cơ cấu tổ chức

Thông tin cổ đông và Ban điều hành

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

CÁC BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Báo cáo Ban kiểm soát

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HƯỚNG ĐẾN CỘNG ĐỒNG

HỆ THỐNG CÁC CHI NHÁNH

THÔNGIỆP CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa quý cổ đông, các nhà đầu tư,

Kinh tế Việt Nam trong năm 2016 khả quan hơn năm 2015 với ổn định kinh tế vĩ mô được duy trì vững chắc, tăng trưởng kinh tế phục hồi rõ nét và đồng đều, thị trường tài chính có những chuyển biến tích cực, cân đối ngân sách được cải thiện.

- Với những dự báo về tình hình kinh tế trong năm, Hội đồng Quản trị đã có những chiến lược, chỉ đạo đúng đắn, cùng với sự điều hành linh hoạt nhiều sáng tạo của Ban Tổng Giám đốc và nỗ lực của cán bộ, nhân viên công ty là một trong những yếu tố chính đã giúp SCC vượt qua những thách thức, tiếp tục phát triển mạnh mẽ. SCC được người tiêu dùng tin nhiệm dù trong giai đoạn kinh tế chưa khởi sắc lắm, nhưng công ty vẫn tăng trưởng vượt mức doanh thu, lợi nhuận đề ra.
 - Doanh thu năm 2016 đạt hơn 276 tỷ đồng, đạt 100% so với kế hoạch.
 - Lợi nhuận trước thuế năm 2016 đạt gần 25 tỷ đồng, tăng 16% so với kế hoạch.
 - Cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 43% vượt 153% so cùng kỳ năm 2015.

Với kết quả kinh doanh thành công trong năm 2016 là thành quả của sự nỗ lực và khát vọng thành công của đội ngũ công nhân viên SCC và đặc biệt là Ban điều hành. Thay mặt cổ đông công ty, tôi xin gửi đến đội ngũ SCC sự ghi nhận sâu sắc vì những đóng góp quý báu này.

Trước sự biến động khó lường của thị trường, trước sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt, dự báo kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn trong năm 2017. Chúng tôi nhận định rõ những cơ hội và thách thức của năm nay và tin tưởng rằng với năng lực và nguồn lực của SCC sẽ nỗ lực để thực hiện thành công những nhiệm vụ theo định hướng chiến lược đã đề ra trong năm 2017.

Thay mặt Công ty, HĐQT tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến quý khách hàng, các cổ đông, đối tác trong và ngoài nước, Ban điều hành cùng đội ngũ cán bộ công nhân viên công ty đã luôn đồng hành và ủng hộ để Công ty CP Mỹ phẩm Sài Gòn luôn đạt được nhiều thành quả mới.

Mong rằng trong thời gian tới Công ty tiếp tục được sự cộng tác và hỗ trợ của quý vị đó chính là nguồn động viên, khích lệ rất lớn, tiếp thêm sức mạnh cho chúng tôi để Công ty CP Mỹ Phẩm Sài Gòn sẽ mãi xứng đáng với sự tín nhiệm của quý vị.

Cuối cùng kính chúc quý vị được nhiều sức khỏe, thành công trên mọi lĩnh vực.
Xin chân thành cảm ơn.

Tp. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2017

TM. Hội Đồng Quản Trị

Chủ Tịch



Nguyễn Kim Hoa

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

✓ Thông tin khái quát

- Vốn điều lệ : 80.630.390.000 đồng
- Vốn đầu tư chủ sở hữu : 80.630.390.000 đồng
- Địa chỉ : 930 Nguyễn Thị Định, Khu CN Cát Lái(cụm II), P Thạnh Mỹ Lợi, Q2, TPHCM.
- Điện thoại : 84-8 -37421104
- Số fax: 84-8 -37421100
- Website : www.saigoncosmetics.com

✓ Lịch sử phát triển

Những sự kiện quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển công ty

➤ Giai đoạn công ty là doanh nghiệp nhà nước (1990 đến 1999)

- **Năm 1990:** thành lập Xí nghiệp Mỹ phẩm Sài Gòn, tiền thân là hãng nước hoa Imortel trước năm 1975.
- **Năm 1992:** Xí nghiệp Mỹ phẩm Sài Gòn được chuyển thành Công ty Mỹ phẩm Sài Gòn, trực thuộc Sở Công Nghiệp, hạch toán độc lập.

➤ Giai đoạn cổ phần hóa (1999 -2011...)

- **Năm 1999:** Trở thành Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn theo Quyết định số 1135/QĐ-TTg ngày 07/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư cấp ngày 28/01/2000.
- **Năm 2001 đến 2003:** Triển khai và áp dụng thành công ISO 9001: 2000 vào công tác quản trị hệ thống
- **Năm 2003 đến 2005:** Đầu tư mua và xây dựng nhà máy mới tại 930 Nguyễn Thị Định, Khu Công nghiệp Cát Lái 2, Quận 2, TP.HCM.

Năm 2005 : Nhận chứng chỉ ISO 9001:2000

- **Năm 2006 :** Khánh thành nhà máy, di dời toàn bộ 3 nhà xưởng cũ về nhà máy mới hoạt động với dây chuyền sản xuất khép kín, máy móc thiết bị hiện đại. Bao gồm 1 khu văn phòng; 03 phân xưởng sản xuất chính: nước hoa, xà bông, và dầu gội; 02 khu pha chế và 01 kho hàng.

- **Năm 2007:** Chính thức trở thành công ty đại chúng, công bố thông tin theo quy định
- **Năm 2009 :** Xây dựng hệ thống phân phối và xây dựng thương hiệu hướng đến cộng đồng
- **Năm 2010 -2016:** Trở thành 1 trong những đơn vị đầu tiên trong ngành mỹ phẩm đạt được chứng nhận CGMP ASEAN và chứng chỉ ISO 9001:2008
- **Năm 2000-2016:** Doanh nghiệp tiêu biểu TPHCM

Các danh hiệu nổi bật

Qua hơn 25 năm hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã vinh dự đạt được rất nhiều danh hiệu, trong đó nổi bật bao gồm :

Năm	Tên danh hiệu	Tổ chức trao tặng
1994	Huân chương lao động hạng Ba	Chủ tịch nước
2000	Huân chương lao động hạng Nhì	Chủ tịch nước
2004	Thương hiệu mạnh	Thời báo Kinh tế Việt Nam
2005	Thương hiệu Việt yêu thích	Thời báo Kinh tế Việt Nam
2006	“Top 5” ngành hàng mỹ phẩm của cả nước	Báo Sài gòn tiếp thị
2006	Huân chương lao động hạng Nhất	Chủ tịch nước
2007	Doanh nghiệp mỹ phẩm duy nhất được giải thưởng “ WIPO ” về sở hữu trí tuệ	Liên Hiệp Quốc
2007	Bằng danh dự đã có thành tích xuất sắc trong việc hỗ trợ các tài năng sáng tạo Khoa học – Công nghệ Việt Nam giai đoạn 2005-2007	Quỹ hỗ trợ sáng tạo Kỹ thuật Việt Nam (VIFOTEC)
2008 - 2010	Thương hiệu nước hoa Miss Saigon đạt giải thưởng “Thương hiệu nổi tiếng”	VCCI & SC Nielsen
2009	Top 500 thương hiệu mạnh	VCCI
2010	Doanh nghiệp có hoạt động kinh	Thủ tướng chính phủ

	doanh xuất sắc trong 05 năm liền	
1997 - 2016	Hàng Việt Nam chất lượng cao 20 năm liền tiếp (1997 – 2015) và được người tiêu dùng bình chọn : “Sản phẩm tốt nhất”.	Báo Sài Gòn Tiếp thị
2011	Cúp vàng Top ten Thương hiệu Việt-ứng dụng khoa học kỹ thuật	TT NC-UD Phát triển Thương hiệu Việt
2011	Sao Vàng Đất Việt	Hội Doanh nhân trẻ VN
2007 - 2011	Cúp Bông Hồng Vàng 5 năm liền	VCCI
2012	Top 1000 doanh nghiệp đóng thuế thu nhập doanh nghiệp lớn VN	VN report và tạp chí thuế, Vietnam net
2013	Sao Vàng Đất Việt	Hội Doanh nhân trẻ VN
2014	Trở thành 1 trong những đơn vị đầu tiên trong ngành mỹ phẩm đạt được chứng nhận CGMP ASEAN và chứng chỉ ISO 9001:2008	
2000-2016	Doanh nghiệp tiêu biểu TPHCM	UBNDTP

✓ **Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

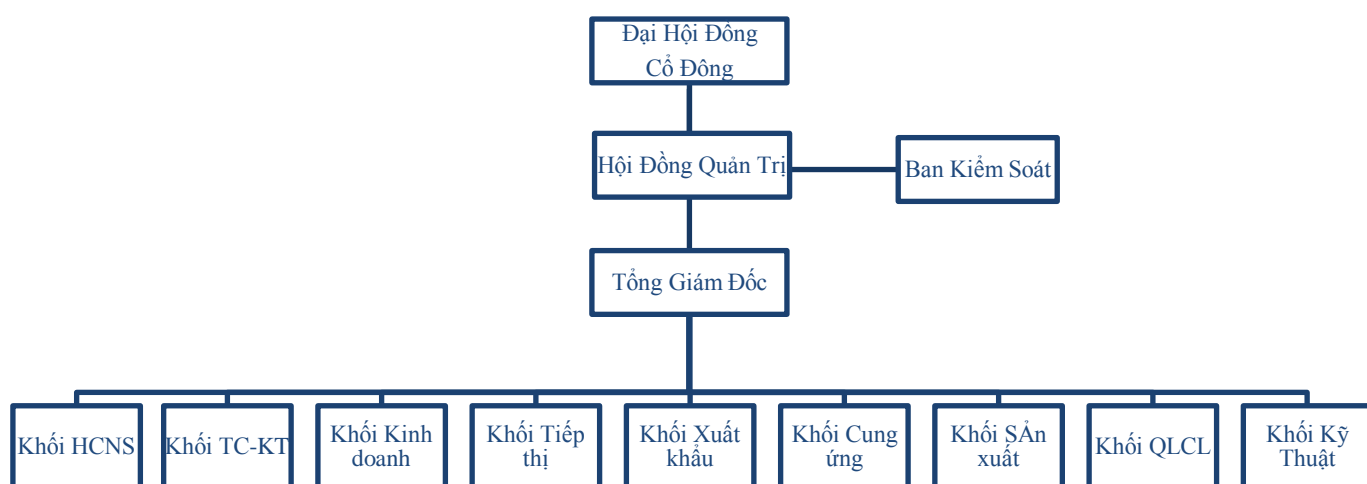
Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh các loại mỹ phẩm : nước hoa, dầu gội, sữa tắm, xịt phòng, và các loại chất tẩy rửa.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp mỹ phẩm, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm.
- Cho thuê nhà ở, văn phòng.

Địa bàn kinh doanh : Công ty sản xuất và phân phối mỹ phẩm trong và ngoài nước

- Trong nước : phân phối tại các tỉnh thành như TP.HCM, Hà Nội, và các tỉnh thành.
- Ngoài nước : Công ty xuất khẩu mỹ phẩm đi các nước tại khu vực Đông Nam Á như : Lào, Cuba, Myanmar, Thái Lan, Campuchia, Trung quốc...
-

✓ **Cơ Cấu Tổ Chức Công Ty**



Số lượng lao động

Tổng số lượng lao động hiện nay tại Công ty là 246 người.

Cơ cấu lao động phân theo đối tượng lao động

Đối tượng lao động	Số người	Tỷ lệ
Lao động trực tiếp	88	31%
Lao động gián tiếp	192	69%
Tổng cộng	280	100%

Cơ cấu lao động phân chia theo trình độ

Trình độ	Số người	Tỷ lệ
Trên đại học	03	1%
Đại học	90	32%
Trung cấp	20	7%
Sơ cấp và công nhân kỹ thuật	167	60%
Tổng cộng	280	100%

✓ **Thông tin cổ đông và Ban điều hành**

➤ **Hội Đồng Quản Trị**

Theo nghị quyết Đại Hội cổ đông thường niên năm 2014 tổ chức ngày 15/07/2014, Đại Hội cổ đông có tiến hành bầu cử HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2015-2019

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của Công ty, gồm 05 thành viên, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Stt	Họ và tên	Chức danh	Sinh năm	Chuyên môn
1	Nguyễn Kim Thoa	Chủ tịch HĐQT	1954	Kỹ sư Hóa
2	Lý Nguyễn Lan Phương	Thành viên HĐQT	1984	Cử nhân Tài Chính
3	Nguyễn Thị Thanh Thảo Đại diện phần vốn nhà nước	Thành viên HĐQT	1976	Cử nhân Dược
4	Lê Duy Cường	Thành viên HĐQT	1967	Kỹ sư Hoá
5	Huỳnh Khôn	Thành viên HĐQT	1945	Cử nhân Kinh tế

- Trong số 5 thành viên của Hội đồng Quản trị có một thành viên là thành viên độc lập không tham gia vào điều hành và một thành viên là tổ chức do Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo đại diện phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (Satra). Các thành viên HĐQT thường xuyên liên lạc, tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng tháng nhằm thảo luận về tình hình hoạt động của công ty kịp thời đưa ra những quyết định định hướng cho Ban điều hành.

➤ **Ban Kiểm Soát**

Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên, thay mặt Đại hội đồng cổ đông kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

Stt	Họ và tên	Chức danh	Sinh năm	Chuyên môn
1	Phan Văn Dũng	Trưởng ban	1960	Tiến sĩ QTKD
2	Lê Quang Dũng	Thành viên	1973	Thạc sĩ QTKD
3	Đào Nam Việt	Thành viên	1954	Kỹ sư Hóa

Trong năm 2015, Ban Kiểm Soát đã xem xét toàn diện hoạt động của công ty để báo cáo Đại hội đồng cổ đông trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Thù lao của Hội Đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát do Đại hội đồng cổ đông quyết định là 2.5% /LNTT.

➤ **Ban Điều Hành**

Stt	Họ và tên	Chức danh	Sinh năm	Chuyên môn
1	Lý Nguyễn Lan Phương	Tổng Giám đốc	1984	Cử nhân Tài Chính
2	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Giám đốc Hành chính nhân sự	1976	Cử nhân Dược
3	Lê Quang Dũng	Giám đốc xuất khẩu	1973	Cử nhân Luật
4	Lê Duy Cường	Giám đốc Kỹ Thuật Đảm Bảo Chất Lượng	1967	Kỹ sư Hoá
5	Đào Nam Việt	Giám đốc Sản xuất	1954	Kỹ sư Hoá
6	Nguyễn Phước Hưng	Giám Đốc Kinh doanh	1982	Thạc sĩ QTKD
7	Bùi Quang Lộc	Giám đốc KH - PTDA	1982	Cử nhân Tài Chính
8	Trần Ngọc Cẩm	Giám đốc Tài chính	1964	Cử nhân Kinh tế
9	Nguyễn Quốc Sử	Giám đốc Cung ứng	1963	Kỹ sư Hoá

➤ **Số lượng cổ phiếu sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị :**

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ/vốn cổ phần hiện tại
1	Bà Nguyễn Kim Thoa	1.209.456	15,00%
2	Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo Đại diện phần vốn nhà nước	588.816	7,30%
3	Ông Huỳnh Khôn	527.900	6,55%
4	Ông Lê Duy Cường	150.584	1,87%
5	Bà Lý Nguyễn Lan Phương	616.473	7,65%

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG NĂM 2016

I. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016

1. Đánh giá các yếu tố thuận lợi và khó khăn trong năm 2016

Thuận lợi:

- GDP tăng trưởng ở mức khá 6.2 %, lạm phát được kiểm soát ở mức vừa phải, chỉ số giá tiêu dùng CPI năm 2016 là 4.74%. Kinh tế vĩ mô nhìn chung ổn định nên thu nhập và mức tiêu dùng của người dân có cải thiện.
- Chi tiêu của người tiêu dùng Việt Nam cho các sản phẩm mỹ phẩm đang có xu hướng tăng dần, hiện nay chiếm khoảng 14% trong cơ cấu chi tiêu.
- Thương hiệu của Công ty có uy tín và được người tiêu dùng tin tưởng và lựa chọn sản phẩm để sử dụng.
- Quy trình sản xuất mỹ phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế CGMP.
- Đặc biệt SCC có đội ngũ quản lý và công nhân viên gắn bó, thống nhất và nhiều sáng tạo trong công việc.

Khó khăn

- Tỷ giá biến động dẫn đến chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng lên gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - Cạnh tranh ngày càng khốc liệt khi thị trường mỹ phẩm Việt Nam bị chi phối bởi những doanh nghiệp nước ngoài đang chiếm 90% thị phần tại Việt Nam
- 2. Cạnh tranh không lành mạnh từ các sản phẩm giả và các sản phẩm kém chất lượng không rõ nguồn gốc trên thị trường.**

3. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016

Dưới sự chỉ đạo của HĐQT, Ban Điều Hành đã tập trung nguồn lực thực hiện các chiến lược kinh doanh phù hợp nhằm hoàn thành tốt các mục tiêu đã đề ra, cụ thể như sau:

DVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	<u>KH 2016</u>	<u>TH 2016</u>	<u>TH 2015</u>
Doanh thu hoạt động SXKD	275,0	276,0	244,6
Lợi nhuận trước thuế	21,5	24,9	18,6

- Doanh thu hoạt động SX kinh doanh năm 2016 là 276 tỷ đồng, đạt 100% so với kế hoạch và tăng 13% so với năm 2015 .
- Lợi nhuận trước thuế năm 2016 là 24.9 tỷ đồng, đạt 116% so với kế hoạch và tăng 33% so với năm 2015.

Để hoàn thành mục tiêu kế hoạch kinh doanh, trong năm 2016 Công ty tập trung thực hiện chiến lược tăng trưởng bền vững thông qua các biện pháp như sau:

Về hoạt động kinh doanh

- Đẩy mạnh phát triển các thương hiệu chủ lực thông qua việc mở rộng các kênh phân phối và tăng cường các hoạt động truyền thông.
- Liên tục phát triển sản phẩm mới đáp ứng yêu cầu thị trường và loại bỏ những sản phẩm không hiệu quả, đẩy mạnh dòng sản phẩm chăm sóc cá nhân. Trong năm 2016 phát triển hơn 100 sản phẩm mới.
- Đẩy mạnh hoạt động tiếp thị các sản phẩm cao cấp.
- Gia tăng doanh thu gia công nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả của công ty.

Về hoạt động sản xuất

- Không ngừng cải tiến về chất lượng sản phẩm.
- Kiểm tra kiểm soát quy trình sản xuất chặt chẽ, đảm bảo máy móc vận hành thông suốt, không để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng đến sản xuất.
- Tăng cường các biện pháp quản lý định mức, kiểm soát chi phí chặt chẽ, nâng cao năng suất lao động ở các bộ phận.

Về quản trị doanh nghiệp

- Tăng cường hợp tác nội bộ nhằm phát huy sức mạnh tập thể; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở các bộ phận.
- Duy trì năng lực tài chính vững mạnh và nâng cao năng lực quản trị công ty.

Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	228.291.217.908	206.707.806.241	-9%
Doanh thu thuần	299.656.312.631	272.679.068.667	-9%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	53.148.716.640	26.226.338.301	-51%
Lợi nhuận khác	(234.753.269)	(1.301.899.671)	-455%
Lợi nhuận trước thuế	52.913.963.371	24.924.438.630	-53%
Lợi nhuận sau thuế	40.992.353.656	19.766.923.730	-52%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	28%	43%	54%

Ghi chú :

Trong năm 2015 ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính có phát sinh doanh thu tăng từ hoạt động giải đầu tư bất động sản.

Doanh thu :58.71 tỷ

Lợi nhuận trước thuế : 34.25 tỷ

Các chỉ tiêu tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	2,90	2,08	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh	1,94	1,27	
(Tài sản ngắn hạn-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	24,77%	32,92%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	32,92%	49,07%	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	3,35	2,90	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,31	1,32	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	13,68%	7,25%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	23,87%	14,26%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	17,96%	9,56%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	17,74%	9,62%	

II. Kế hoạch kinh doanh năm 2017 và các giải pháp thực hiện

1. Đánh giá triển vọng và thách thức năm 2017

Triển vọng

Theo các dự báo của các tổ chức kinh tế thế giới và các chuyên gia trong nước, kinh tế Việt nam sẽ tiếp tục ổn định trong năm 2017, GDP ước tăng trưởng khoảng 6.7% so với mức 6.2 % năm 2016, từ đó sẽ kéo theo thu nhập người dân sẽ tăng theo nên tiêu dùng người dân dự đoán cũng sẽ tăng lên.

Sự hội nhập sâu rộng của nền kinh tế Việt Nam với nền kinh tế thế giới và khu vực thông qua các hiệp định thương mại tự do cũng như sự hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN mở ra thị trường rộng lớn.

Thị trường mỹ phẩm Việt Nam được đánh giá là rất tiềm năng, nếu như con số năm 2011, giá trị nhập khẩu mỹ phẩm Việt Nam chỉ ở mức 500 triệu USD thì đến năm 2016 đã lên đến 1.1 tỷ USD và dự báo năm 2020 lên đến 2.2 tỷ USD.

Chi tiêu bình quân cho mỹ phẩm của Việt Nam còn thấp so với các nước trong khu vực. Chi tiêu bình quân cho mỹ phẩm của Việt Nam khoảng từ 4-5 USD/người/tháng thấp hơn khoảng 4 lần so với mức chi tiêu bình quân của Thái Lan khoảng 20 USD/người/tháng.

Thách thức

Biến động tỷ giá của đồng Việt Nam làm ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu của Công ty.

Cạnh tranh gay gắt trong ngành đến từ các đối thủ quốc tế lẫn trong nước.

Hệ thống dây chuyền sản xuất của Công ty cần phải đầu tư ngày càng hiện đại hơn nhằm đáp ứng yêu cầu đối tác và khách hàng trong và ngoài nước.

2. Kế hoạch kinh doanh năm 2017 của Công ty

DVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	KH 2017	TH 2016	Tăng trưởng(%)
Doanh thu hoạt động SXKD	310,0	276,0	+ 12%
Lợi nhuận trước thuế	28,4	24,9	+ 14%

Cổ tức dự kiến cho năm 2017: 8%

3. Các giải pháp trọng tâm 2017

Giải pháp về kinh doanh, sản phẩm và phát triển thị trường

- Đầu tư đào tạo và phát triển đội ngũ tiếp thị và kinh doanh có kỹ năng và nghiệp vụ giỏi, am hiểu về sản phẩm và quy trình công nghệ sản xuất, có khả năng xử lý công việc và đàm phán với khách hàng để từng bước chiếm lĩnh và mở rộng thị trường kể cả nội địa và xuất khẩu. Đồng thời có chế độ đãi ngộ xứng đáng cho đội ngũ này.
- Bên cạnh đó công ty cũng chú trọng vào công tác nghiên cứu, phân tích đánh giá và dự báo về thị trường, về đối thủ cạnh tranh nhằm tận dụng tốt cơ hội chiếm lĩnh thị trường, hạn chế rủi ro, đảm bảo phát triển bền vững.
- Tập trung chỉ đạo, điều hành bằng các giải pháp đồng bộ, khoa học; tăng cường kiểm soát chi phí nhằm nhanh chóng chiếm ưu thế về khả năng cạnh tranh; ổn định chất lượng.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các sản phẩm nước hoa và sản phẩm tiêu dùng có nguồn gốc/chiết xuất từ thiên nhiên và phù hợp cho từng thị trường nhằm thúc đẩy tăng trưởng thị phần.
- Thực hiện nghiên cứu thị trường; xây dựng chiến lược hình ảnh thương hiệu công ty và các thương hiệu sản phẩm chuyên nghiệp.
- Tiếp tục duy trì và mở rộng hệ thống kênh phân phối, phát triển sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng và rà soát lại bỏ những sản phẩm không đáp ứng nhu cầu thị trường.
- Tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác, đa dạng hóa quan hệ khách hàng để gia tăng hoạt động sản xuất gia công, tận dụng công suất của nhà máy.

Giải pháp về sản xuất

- Quy hoạch dài hạn về cải tạo và đầu tư nhà xưởng, dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị nhằm tối ưu năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Thực hiện tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất thông qua cải tiến quy trình ở tất cả các bộ phận.
- Nghiên cứu, tìm hiểu về công nghệ, thiết bị máy móc để chuẩn bị cho kế hoạch mở rộng sản xuất, nâng cấp sản phẩm dòng nước hoa trung cao cấp và tiến tới làm chủ công nghệ hiện đại sản xuất quy mô lớn đáp ứng nhu cầu rộng lớn trong tương lai.
- Nâng cấp công nghệ sản xuất dầu gội, sữa tắm. Đầu tư hệ thống sản xuất sản phẩm chăm sóc da.

Giải pháp về quản trị doanh nghiệp và nhân lực

- Nâng cao kỹ năng đội ngũ quản lý và tạo điều kiện cho nhân viên phát huy tối đa năng lực cá nhân
- Nâng cao tay nghề công nhân. Tổ chức thi tay nghề cho người lao động để làm cơ sở tổ chức sản xuất hợp lý.
- Tiếp tục hoàn thiện quy chế về tiền lương, tiền thưởng, các phúc lợi nhằm xây dựng chính sách đãi ngộ hợp lý, tương xứng với khả năng và đóng góp của người lao động đồng thời làm cơ sở để thu hút nhân lực về làm việc cho Công ty.
- Xây dựng Văn hóa Doanh nghiệp, tạo nền tảng cho quá trình phát triển bền vững.

Trên đây là kết quả hoạt động kinh doanh sản xuất năm 2016 và kế hoạch năm 2017 báo cáo tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 của Công ty Cổ phần Mỹ Phẩm Sài Gòn. Với nỗ lực và quyết tâm cao, Chúng tôi sẽ tập trung toàn lực thực hiện các mục tiêu kinh doanh 2017 đã đề ra đồng thời đảm bảo tăng trưởng bền vững cho những năm tiếp theo trong giai đoạn 2015-2020.

CÁC BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2016

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2016 chứng kiến sự biến động chính trị toàn cầu như sự kiện Brexit của nước Anh, kết quả bầu cử Mỹ, Mỹ rút Hiệp định TPP, chiến tranh tại các nước Trung Đông cũng như sự biến động chính trị của các nước xung quanh như Thái Lan, Campuchia, Philippines,... bên cạnh đó, tình hình trong nước mặc dù có những tín hiệu tích cực nhưng tiềm ẩn nhiều rủi ro, tình hình nợ công còn cao khiến cho các khoản phí, lệ phí, thuế,... mà doanh nghiệp phải gánh chưa được cải thiện mà còn có xu hướng tăng khiến cho hiệu quả kinh doanh bị ảnh hưởng. Đồng Việt Nam có xu hướng giảm giá do sự biến động của tình hình thị trường thế giới gián tiếp ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu của Công ty.

Ngoài ra, với sự cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ cạnh tranh trong nước và quốc tế với các thương hiệu mạnh cũng như của các đơn vị sản xuất nhỏ lẻ, tạo áp lực lớn cho Ban điều hành trong việc duy trì hệ thống.

Tuy đứng trước nhiều khó khăn và thách thức nhưng với quyết tâm, nỗ lực cao độ của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và người lao động, Công ty đã từng bước khắc phục khó khăn, đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh và đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, cụ thể là:

- Doanh thu năm 2016 đạt hơn 276 tỷ đồng, đạt 100% so với kế hoạch.
- Lợi nhuận trước thuế năm 2016 đạt gần 25 tỷ đồng, tăng 16% so với kế hoạch.
- Tình hình tài chính lành mạnh, công ty thực hiện đầy đủ các cam kết và nghĩa vụ với cổ đông, khách hàng và các bên liên quan.
- Hoạt động sản xuất của Công ty ổn định, vận hành thông suốt, chất lượng sản phẩm được nâng cao.
- Hệ thống phân phối được mở rộng và duy trì tốt, sản phẩm mới đáp ứng các yêu cầu của thị trường, tạo hiệu ứng tích cực với người tiêu dùng.
- Đời sống người lao động ngày càng được cải thiện.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

2.1 Hoạt động của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc có 09 thành viên gồm: Tổng Giám đốc và 08 Giám đốc Khối được phân công phụ trách các lĩnh vực hoạt động của Công ty. Trong năm qua, Ban Tổng Giám đốc đã có những chính sách, biện pháp giám sát với tình hình thực tế, chỉ đạo, điều hành xuyên suốt các phòng ban và đơn vị trực thuộc thực hiện các chỉ tiêu, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 do Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đề ra.

2.2 Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc:

HĐQT Công ty định hướng chỉ đạo, theo dõi và giám sát đối với việc quản lý, điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc công ty thông qua:

- HĐQT đã thực hiện tốt vai trò định hướng, quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động SXKD của Công ty, kịp thời đưa ra các biện pháp hiệu quả, chỉ đạo thực hiện các giải pháp có trọng tâm, trọng điểm, tuân thủ đúng pháp luật, đảm bảo thực hiện tốt các kế hoạch, nhiệm vụ theo đúng Nghị quyết ĐHĐCĐ thông qua, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông và các nhà đầu tư cũng như cơ quan quản lý có thể thực hiện tốt được chức năng giám sát.
- Thông báo đầy đủ và kịp thời các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT đến các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và chỉ đạo, giám sát Ban Tổng Giám đốc thực hiện đúng các nội dung đã được thông qua.
- Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT tham gia họp với Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc các Ban chuyên môn nghiệp vụ Công ty để nghe báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các phòng ban kịp thời có ý kiến chỉ đạo, đảm bảo các quyết định chỉ đạo của HĐQT được kịp thời và bám sát tình hình SXKD thực tế của công ty.

2.3 Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Ban TGD đã thực thi đúng quyền hạn và nghĩa vụ với tinh thần trách nhiệm cao, vì lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông. Ban Tổng Giám đốc đã bám sát các mục tiêu, định hướng ĐHĐCĐ quyết nghị để triển khai các nhiệm vụ cụ thể trong việc thực hiện quản lý, điều hành công ty và các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty.
- Trong năm qua, Ban TGD đã không ngừng đổi mới công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, xây dựng cơ chế chính sách phù hợp với tình hình thực tế của công ty, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý.

3. Hoạt động của Hội đồng Quản trị trong năm 2016

- Năm 2016, Hội đồng quản trị tổ chức các phiên họp để nghe Ban Tổng giám đốc Công ty báo cáo kết quả kinh doanh hàng quý, dự kiến kế hoạch kinh doanh, đầu tư của Quý tiếp theo. Kiểm tra đánh giá kết quả hoạt động cũng như chỉ đạo thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh đầu tư dự án của Công ty. Bám sát tình hình thực tế của Công ty để đề ra các chủ trương, quyết định hợp lý nhằm chỉ đạo kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi để Ban Tổng giám đốc Công ty hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đầu tư.
- Hội đồng quản trị đã ban hành các Nghị quyết HĐQT sau mỗi kỳ họp, tổ chức giám sát thực hiện triển khai từng công việc cụ thể.

- Các phiên họp của Hội đồng quản trị được tổ chức theo Điều lệ và Quy chế quản trị công ty. HĐQT đã bám sát định hướng của Nghị quyết ĐHCĐ và tình hình thực tế của Công ty, diễn biến của thị trường, kịp thời đưa ra các giải pháp hiệu quả, chỉ đạo thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn.
- Chủ tịch HĐQT chủ động, linh hoạt trong việc thu thập các ý kiến của thành viên HĐQT thông qua các hình thức khác nhau để kịp thời chỉ đạo, giải quyết nhanh chóng các vướng mắc, khó khăn của Công ty. Triệu tập và điều hành các cuộc họp đúng trình tự theo quy định của pháp luật và phát huy được tính dân chủ trong việc tiếp nhận ý kiến, kết luận các ý kiến, bám sát tình hình thực tiễn công ty.
- Các thành viên HĐQT tích cực, chủ động, sáng tạo đưa ra ý kiến có hiệu quả trong việc giải quyết kịp thời các tình huống khó khăn của Công ty. Tham gia các cuộc họp với các khối chức năng được phụ trách và có những ý kiến chỉ đạo, giải pháp thực hiện để đảm bảo việc điều hành và vận hành của các khối chức năng theo đúng định hướng của Hội đồng quản trị và của Công ty.
- Chuẩn bị tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông và tham dự đầy đủ tại các kỳ Đại hội.
- Thực hiện việc công bố thông tin theo đúng quy định.
- Tạo điều kiện thuận lợi để Ban kiểm soát Công ty hoạt động có hiệu quả.

4. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị trong năm 2017:

- Đề xuất với ĐHCĐ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 của Công ty, với các chỉ tiêu chính như sau:
 - Doanh thu thuần: 310 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2016.
 - Lợi nhuận trước thuế: 28.4 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2016.
- *Về hoạt động kinh doanh:* Tích cực giám sát hoạt động kinh doanh của Công ty, diễn biến thị trường, chủ động linh hoạt đề ra những giải pháp, chiến lược cụ thể thực hiện thành công kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- *Về hoạt động tài chính:* tích cực tìm kiếm, đa dạng hóa các nguồn vốn với chi phí hợp lý để từng bước tái cấu trúc tài chính theo hướng an toàn, ổn định và hiệu quả lâu dài.
- *Về hoạt động sản xuất:* chú trọng các hoạt động nghiên cứu và phát triển để nâng cao và ổn định chất lượng sản phẩm, gia tăng sản lượng, nâng cao hiệu suất hoạt động góp phần gia tăng hiệu quả kinh doanh.
- *Về hoạt động đầu tư:* tiếp tục triển khai các dự án đầu tư hiện hữu của Công ty, tích cực tìm kiếm, nghiên cứu, triển khai các dự án có hiệu quả, đặc biệt là các dự án mở rộng sản xuất phát triển sản phẩm mới, cải tiến sản phẩm, nâng cao giá trị thương hiệu, hoàn thiện chuỗi giá trị để đáp ứng yêu cầu phát triển phân khúc thị trường trung cao cấp trong tương lai.

- *Về quản trị doanh nghiệp:* tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản lý thông qua tìm kiếm nhân sự cấp cao có năng lực để thúc đẩy sản xuất, mở rộng kinh doanh. Đồng thời, xây dựng bổ sung các hệ thống văn bản quản trị doanh nghiệp để từng bước hoàn thiện hệ thống quản trị theo hướng năng động, chuyên nghiệp. Tập trung quản trị các nguồn lực Công ty hiệu quả hơn, quản trị rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- *Về hoạt động đối ngoại:* đa dạng hóa các quan hệ cung cấp, kinh doanh, đầu tư, tài trợ vốn để hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm gia tăng hiệu quả và mở rộng đầu tư của Công ty trong tương lai.
- *Về hoạt động cộng đồng:* tích cực hoạt động có hiệu quả trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp với cộng đồng thông qua việc sản xuất có hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường, tham gia các hoạt động từ thiện.
- Đặc biệt, HĐQT sẽ thường xuyên giám sát các hoạt động của Ban Tổng giám đốc và cán bộ quản lý của Công ty nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty đạt được mục tiêu, hoàn thành nhiệm vụ, ổn định các mặt và phát triển bền vững, hiệu quả nhằm mang lại giá trị cao nhất cho cổ đông

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ BAN KIỂM SOÁT NĂM 2016

I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2016, Ban Kiểm soát đã lập kế hoạch, xây dựng chương trình công tác và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên triển khai kiểm tra giám sát các mặt hoạt động của Công ty với những nội dung sau:

- Giám sát việc thực hiện nghị quyết Đại Hội Cổ Đông của Hội Đồng Quản Trị; giám sát việc thực hiện nghị quyết Hội Đồng Quản Trị của Ban Tổng giám đốc.
- Kiểm soát Báo cáo tài chính: Giám sát Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện công tác tài chính; kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính quý, năm đảm bảo tính trung thực và hợp lý trong việc ghi chép, cập nhật sổ sách kế toán; kiểm soát chi phí, doanh thu, việc sử dụng vốn trong các khoản mục đầu tư của các dự án; thẩm định báo cáo tài chính trên cơ sở Báo cáo kiểm toán độc lập trình Đại hội cổ đông thường niên.
- Thực hiện nhiệm vụ giám sát, Ban Kiểm soát đã kiểm tra các văn bản nội bộ của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc ban hành trong quá trình quản trị Công ty nhằm đảm bảo việc xây dựng các định hướng và chủ trương điều hành Công ty phù hợp với nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Nhìn chung, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban Kiểm soát luôn nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi từ Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong Công ty. Đối với cổ đông, Ban kiểm soát không nhận được một khiếu nại nào của cổ đông về hoạt động của Công ty, về điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

II. THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH DOANH

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 đã được thực hiện đầy đủ trong báo cáo về kết quả hoạt động kinh doanh của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam thực hiện.
- Các chỉ tiêu chủ yếu Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông giao năm 2016, thực hiện như sau:

DVT tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Nghị quyết ĐHĐCĐ	Thực hiện 2016	% Thực hiện
1	Doanh thu hoạt động SXKD	275,0	276,0	100%
2	Lợi nhuận trước thuế	21,5	24,9	116%

III. THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Thẩm định báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính năm 2016 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh các báo cáo tài chính đã được Công ty lập theo các chuẩn mực và chế độ kế toán các doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.
- Hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán được lập, ghi chép theo quy định.
- Các báo cáo tài chính năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam là đơn vị đã được UBCK Nhà nước chấp thuận kiểm toán các Công ty niêm yết.
- Ý kiến của kiểm toán viên về các Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty như sau: “Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

2. Tình hình tài chính của Công ty tại 31/12/2016

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	31-12-2016	31-12-2015	Thay đổi	Tỷ lệ (%)
A. Tài sản ngắn hạn	141,226,949,539	163,926,649,274	(22,699,699,735)	86.15
Tiền và TĐ tiền	21,127,644,225	33,524,193,323	(12,396,549,098)	63.02
Đầu tư TC ngắn hạn	28,650,000,000	48,257,816,159	(19,607,816,159)	59.37
Phải thu ngắn hạn	36,228,405,338	27,548,865,914	8,679,539,424	131.51
Hàng tồn kho	54,786,069,636	54,201,340,626	584,729,010	101.08
Tài sản ngắn hạn khác	434,830,340	394,433,252	40,397,088	110.24
B. Tài sản dài hạn	65,480,856,702	64,364,568,634	1,116,288,068	101.73
Phải thu dài hạn	761,239,206	700,943,937	60,295,269	108.60
Tài sản cố định	32,776,006,896	31,703,722,336	1,072,284,560	103.38
TS dở dang dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	30,000,000,000	30,000,000,000	-	100.00

Tài sản dài hạn khác	1,943,610,600	1,959,902,361	(16,291,761)	99.17
Tài sản (A+B)	206,707,806,241	228,291,217,908	(21,583,411,667)	90.55
C. Nợ phải trả	68,042,176,875	56,545,748,889	11,496,427,986	120.33
Nợ ngắn hạn	67,943,176,875	56,545,748,889	11,397,427,986	120.16
Nợ dài hạn	99,000,000	-	99,000,000	
D. Vốn chủ sở hữu	138,665,629,366	171,745,469,019	(33,079,839,653)	80.74
Vốn đầu tư chủ sở hữu	80,630,390,000	80,630,390,000	-	100.00
Thặng dư vốn cổ phần	24,544,846,942	24,544,846,942	-	100.00
Quỹ đầu tư phát triển	15,314,266,152	3,264,648,469	2,049,617,683	115.45
LNST chưa phân phối	18,176,126,272	53,305,583,608	(35,129,457,336)	34.10
Nguồn vốn (C+D)	206,707,806,241	228,291,217,908	(21,583,411,667)	90.55

Sau khi thẩm tra, xem xét, Ban kiểm soát đồng ý với Báo cáo kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam; Ban Kiểm soát nhất trí xác nhận số liệu tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

IV. THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị và công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc trong năm 2016

- Qua quá trình giám sát các hoạt động quản trị, điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty năm 2016, Ban Kiểm soát không thấy bất thường trong các hoạt động quản trị và điều hành Công ty.
- Báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc đã phản ánh đầy đủ các hoạt động cũng như chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty, các văn bản, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị phù hợp với Luật doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty, nêu rõ những khó khăn tác động trong năm, những kết quả, tiến độ đạt được, đồng thời nêu rõ những vấn đề còn tồn tại chưa hoàn thành và đề ra các giải pháp thực hiện trong năm 2016. Ban Kiểm soát thống nhất với Báo cáo đánh giá hoạt động của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc trong năm 2016 về các mặt của Công ty.

2. Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2016

- Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 thông qua (như đã báo cáo tại Mục II.1 – Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh).

- Sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
- Thực hiện việc trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHCĐ năm 2016.
- Lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính năm 2016. Công ty đã thực hiện ký hợp đồng với Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam là đơn vị kiểm toán được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán các công ty đại chúng và niêm yết theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.
- Chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2016 theo mức đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 thông qua.

3. Các hoạt động công tác khác

Các quy trình hoạt động của Công ty được đảm bảo và tuân thủ theo quy định hiện hành; các chế độ, quyền lợi của cán bộ công nhân viên, người lao động được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, cụ thể:

- Công ty đã tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể cán bộ công nhân viên ngoài việc thực hiện theo quy định, còn có biện pháp theo dõi, sắp xếp lực lượng lao động trong Công ty phù hợp với sức khỏe người lao động.
- Thực hiện các chế độ chính sách theo quy định như chi trả lương hàng tháng được kịp thời đầy đủ. Ngoài ra Công ty còn chi thưởng quý, thưởng 6 tháng, thưởng năm nhằm khuyến khích động viên tinh thần CBCNV hoạt động tích cực hơn, tổ chức các phong trào văn hóa văn nghệ, thể thao....
- Các tổ chức chính trị xã hội: công tác Công đoàn, Đoàn thanh niên đã được Công ty quan tâm tạo điều kiện về thời gian, kinh phí để hoạt động theo đúng quy định.

V. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC NĂM 2017 CỦA BAN KIỂM SOÁT

- Ban Kiểm soát thực hiện công việc kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.
- Ban Kiểm soát sẽ tập trung thực hiện các cuộc kiểm tra, kiểm soát liên quan đến các mặt hoạt động kinh doanh, tài chính, đầu tư của Công ty.
- Giám sát Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc thực hiện Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, các nghị quyết của HĐQT.
- Thực hiện các công tác khác theo chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

VI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để Công ty hoàn thành các chỉ tiêu năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông thường niên biểu quyết thông qua, nhằm hạn chế các sai sót, rủi ro trong quá trình điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Ban Kiểm soát đưa ra một số kiến nghị, giải pháp cụ thể như sau:

- Không ngừng nâng cao công tác quản trị và điều hành, đảm bảo tạo điều kiện tối đa và phát huy năng lực của đội ngũ cán bộ điều hành để Công ty phát triển ổn định, đạt và vượt các chỉ tiêu kinh doanh, tài chính mà Đại hội Đồng cổ đông đã giao, đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa cho Công ty và cổ đông của Công ty.
- Trong công tác điều hành, Ban Tổng Giám đốc cần có biện pháp để nâng cao khả năng thanh toán cho Công ty, quản lý tốt lượng tiền mặt và tài sản ngắn hạn sao cho vừa đảm bảo tỷ lệ thanh khoản hợp lý, vừa không gây lãng phí cho Công ty.
- Lựa chọn và tập trung các nguồn lực để triển khai các dự án đầu tư hiệu quả.
- Hội đồng Quản trị chỉ đạo, giám sát chặt chẽ chi phí sản xuất, đảm bảo đủ vốn, đảm bảo hiệu quả hoạt động của Công ty. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các quy trình, quy chế hiện có phù hợp với Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, các quy định hiện hành liên quan, văn bản nội bộ phù hợp với tình hình thực tế đảm bảo hoạt động kinh doanh của Công ty có hiệu quả, thực hiện đúng Điều lệ Công ty và đúng pháp luật.
- Đẩy mạnh công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, xây dựng chính sách nhân sự và luân chuyển nhân sự hợp lý, phù hợp với hiện tại và yêu cầu phát triển của Công ty.
- Thường xuyên phối hợp giữa Ban điều hành và các tổ chức đoàn thể; duy trì sự đồng thuận cao thông qua việc chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, thực hiện tốt công tác thi đua khen thưởng và công tác xã hội.



TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN

Phan Văn Dũng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016
Ý KIẾN CÔNG TY KIỂM TOÁN

Số: 180/2017/BCKT-HCM.00575

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần mỹ phẩm Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần mỹ phẩm Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách

kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần mỹ phẩm Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN					
930 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh					
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016					
		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN					
TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		141.226.949.539	163.926.649.274
Tiền và các khoản tương đương tiền		110	5.1	21.127.644.225	33.524.193.323
Tiền		111		8.693.644.225	10.441.350.565
Các khoản tương đương tiền		112		12.434.000.000	23.082.842.758
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		28.650.000.000	48.257.816.159
Chứng khoán kinh doanh		121	5.2.1	-	2.320.202.026
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122	5.2.1	-	(1.744.594.200)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	5.2.2	28.650.000.000	47.682.208.333
Các khoản phải thu ngắn hạn		130		36.228.405.338	27.548.865.914
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	5.3	28.057.061.825	21.402.348.665
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	5.4	7.117.016.569	4.324.919.004
Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	5.5	-	300.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		136	5.6.1	1.441.337.772	1.867.875.748
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	5.7	(387.010.828)	(346.277.503)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
Hàng tồn kho		140	5.8	54.786.069.636	54.201.340.626
Hàng tồn kho		141		58.598.377.277	57.800.150.733
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(3.812.307.641)	(3.598.810.107)
Tài sản ngắn hạn khác		150		434.830.340	394.433.252
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	5.9.1	428.430.715	394.433.252
Thuế GTGT được khấu trừ		152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	5.14	6.399.625	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN					
TÀI SẢN DÀI HẠN			200		65.480.856.702
Các khoản phải thu dài hạn			210		761.239.206
Phải thu về cho vay dài hạn			215	5.5	281.250.000
Phải thu dài hạn khác			216	5.6.2	479.989.206
Tài sản cố định			220		32.776.006.896
Tài sản cố định hữu hình			221	5.10	21.333.573.266
Nguyên giá			222		48.197.474.158
Giá trị hao mòn lũy kế			223		(26.863.900.892)
Tài sản cố định thuê tài chính			224		-
Tài sản cố định vô hình			227	5.11	11.442.433.630
Nguyên giá			228		12.259.658.369
Giá trị hao mòn lũy kế			229		(817.224.739)
Bất động sản đầu tư			230		-
Tài sản dở dang dài hạn			240		-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			250		30.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			252	5.2.3	30.000.000.000
Tài sản dài hạn khác			260		1.943.610.600
Chi phí trả trước dài hạn			261	5.9.2	1.943.610.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			270		206.707.806.241
					64.364.568.634
					700.943.937
					300.000.000
					400.943.937
					31.703.722.336
					20.139.935.346
					48.197.720.788
					(28.057.785.442)
					-
					11.563.786.990
					12.259.658.369
					(695.871.379)
					-
					-
					30.000.000.000
					30.000.000.000
					1.959.902.361
					1.959.902.361
					228.291.217.908

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ			300		68.042.176.875	56.545.748.889
Nợ ngắn hạn			310		67.943.176.875	56.545.748.889
Phải trả người bán ngắn hạn			311	5.12	23.665.105.967	19.217.364.661
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			312	5.13	5.297.068.707	3.449.505.779
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			313	5.14	4.817.052.026	3.165.611.973
Phải trả người lao động			314		15.536.363.695	14.501.043.220
Chi phí phải trả ngắn hạn			315	5.15	8.010.705.162	5.553.325.556
Phải trả ngắn hạn khác			319	5.16.1	9.384.614.308	10.143.212.750
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			320	5.17	-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi			322	5.18	1.232.267.010	515.684.950
Nợ dài hạn			330		99.000.000	-
Phải trả dài hạn khác			337	5.16.2	99.000.000	-
NGUỒN VỐN						
VỐN CHỦ SỞ HỮU			400		138.665.629.366	171.745.469.019
Vốn chủ sở hữu			410	5.20	138.665.629.366	171.745.469.019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			411		80.630.390.000	80.630.390.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			411a		80.630.390.000	80.630.390.000
Cổ phiếu ưu đãi			411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần			412		24.544.846.942	24.544.846.942
Quỹ đầu tư phát triển			418		15.314.266.152	13.264.648.469
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			421		18.176.126.272	53.305.583.608
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước			421a		4.859.633.742	18.763.661.152
LNST chưa phân phối năm nay			421b		13.316.492.530	34.541.922.456
Nguồn kinh phí và quỹ khác			430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			440		206.707.806.241	228.291.217.908

CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ PHẨM SÀI GÒN						
930 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh						
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016						
			Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			01		276.055.479.248	303.335.677.815
Các khoản giảm trừ doanh thu			02		3.376.410.581	3.679.365.184
Doanh thu thuần			10	6.1	272.679.068.667	299.656.312.631
Giá vốn hàng bán			11	6.2	158.245.988.650	171.204.449.212
Lợi nhuận gộp			20		114.433.080.017	128.451.863.419
Doanh thu hoạt động tài chính			21	6.3	3.895.867.416	3.290.261.483
Chi phí tài chính			22	6.4	574.080.696	527.501.513
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>			23		19.650.000	28.339.445
Chi phí bán hàng			25	6.5	67.879.656.107	57.204.373.772
Chi phí quản lý doanh nghiệp			26	6.6	23.648.872.329	20.861.532.977
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			30		26.226.338.301	53.148.716.640
Thu nhập khác			31		510.102.912	192.664.095
Chi phí khác			32	6.7	1.812.002.583	427.417.364
Lợi nhuận khác			40		(1.301.899.671)	(234.753.269)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			50		24.924.438.630	52.913.963.371
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			51	5.14	5.157.514.900	11.921.609.715
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			60		19.766.923.730	40.992.353.656
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			70	6.8	2.329	4.830

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
<i>(Theo phương pháp gián tiếp)</i>				
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016				
	Mã số	2016	2015	
		VND	VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01	24.924.438.630	52.913.963.371	
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02	3.071.440.929	2.673.769.776	
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(1.490.363.341)	1.558.594.462	
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17.625.383	(28.051.671)	
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.700.191.671)	(36.991.127.900)	
Chi phí lãi vay	06	19.650.000	28.339.445	
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	24.842.599.930	20.155.487.483	
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(9.101.213.353)	(7.805.466.969)	
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(798.226.544)	(7.941.316.569)	
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	10.865.668.274	10.984.788.633	
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(17.705.702)	(26.488.760)	
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	2.320.202.026	-	
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.650.000)	(28.339.445)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.605.227.353)	(11.305.905.679)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(807.591.135)	(798.618.585)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.678.856.143	3.234.140.109	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.678.069.870)	(3.942.088.201)	
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	1.727.272.727	58.726.363.636	
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(84.731.659.077)	(114.805.866.326)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	104.082.617.410	82.000.657.993	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.574.280.509	2.412.442.115	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.974.441.699	24.391.509.217	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.400.000.000	5.700.000.000	
Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.400.000.000)	(5.700.000.000)	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53.073.063.900)	(2.778.554.200)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.073.063.900)	(2.778.554.200)	
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(12.419.766.058)	24.847.095.126	
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	33.524.193.323	8.668.994.099	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	23.216.960	8.104.098	
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	21.127.644.225	33.524.193.323	

BẢN THUYẾT MINH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300767984, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 14 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 80.630.390.000 VND
(Tám mươi tỷ sáu trăm ba mươi triệu ba trăm chín mươi ngàn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phiếu

Tổng số cổ phần: 8.063.039 cổ phiếu

Số cổ phần được quyền chào bán: 0 (không)

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại mỹ phẩm, máy móc thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh ngành hóa mỹ phẩm, lương thực (mã ngành: 4649, 4669, 4659, 9631, 4721, 4632);
- Sản xuất các loại trang phục, túi xách, giày dép, đồng hồ, thảm, chăn, đệm (mã ngành 1410, 1512, 1322, 1430, 1520, 2652, 1323);
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia, các loại đồ uống không cồn, gốm sứ (mã ngành 1101, 1103, 1104, 2393, 3290, 2029);
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (mã ngành 2420); và
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (mã ngành 6820).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các Báo cáo tài chính của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số nhân viên của Công ty là 244 người (31/12/2015: 248 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ). Tại ngày 31/12/2016, tỷ giá mua là 22.720 VND/USD, 23.852 VND/EUR.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên). Tại ngày 31/12/2016: tỷ giá mua USD là 22.720 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ngân hàng nơi Công ty có giao dịch thường xuyên). Tại ngày 31/12/2016: tỷ giá bán ngoại tệ là 22.790 VND/USD, 24.069 VND/EUR, 15.814 VND/SGD.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong vòng 12 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
Phương tiện vận tải	04 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,

Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phân bổ theo thời gian được sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không tính khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các thành viên góp vốn được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng quản trị phê duyệt.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.16 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

Quan hệ

Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	333.406.705	182.982.683
Tiền gửi ngân hàng – VND	6.215.011.056	9.492.833.177
Tiền gửi ngân hàng – ngoại tệ	2.145.226.464	765.534.705
		23.082.842.75
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng – VND	12.434.000.000	8
	<u>21.127.644.225</u>	<u>33.524.193.323</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	94.228,16	2.140.863.796
EUR	178,03	4.246.372
GBP	3,61	116.296
		<u>2.145.226.464</u>

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cổ phiếu</i>						
• Ngân hàng TMCP Đại Á	-	-	-	785.462.000	197.360.000	(588.102.000)
• Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	-	30.026	30.026	-
• Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	-	968.590.000	233.722.800	(734.867.200)
• Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	-	566.120.000	144.495.000	(421.625.000)
				<u>575.607.82</u>	<u>(1.744.594.200)</u>	
	-	-	-	<u>2.320.202.026</u>	<u>6</u>)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số đầu năm	1.744.594.200	1.744.594.200
Hoàn nhập trong năm	(1.744.594.200)	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>1.744.594.200</u>

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		
• Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn	7.450.000.000	7.642.333.333
• Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	2.000.000.000	9.610.000.000
• Ngân hàng TMCP Quốc Dân	2.500.000.000	5.000.000.000
• Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	16.700.000.000	25.429.875.000
	<u>28.650.000.000</u>	<u>47.682.208.333</u>

5.2.3 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Địa ốc sông Sài Gòn Thanh Đa	30.000.000.00		30.000.000.00	30.000.000.00		30.000.000.00
	0	-	0	0	-	0
	<u>30.000.000.00</u>		<u>30.000.000.00</u>	<u>30.000.000.00</u>		<u>30.000.000.00</u>
	0	- 30.000.000.000		0	-	0

Công ty TNHH Địa ốc sông Sài Gòn Thanh Đa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102056760 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 7 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Địa ốc sông Sài Gòn Thanh Đa là 100.000.000.000 VND; trong đó, Công ty đã góp 30.000.000.000 VND tương đương 30% vốn điều lệ.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các khách hàng khác		
BY SOK THA	-	2.666.693.943
Liên hiệp hợp tác xã Thương Mại TP. Hồ Chí Minh	6.210.651.167	3.374.159.809

Công ty TNHH Thương mại Cường Tiên Hà		
Khấu	3.663.106.881	3.315.658.395
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Thái Bình	3.546.787.771	-
Phải thu các khách hàng khác	14.636.516.006	12.045.836.518
	28.057.061.825	21.402.348.665

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư phải thu ngắn hạn khách hàng có gốc ngoại tệ là 344.375,77 USD tương đương 7.824.217.494 VND.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí		
Phú Lợi	1.067.814.000	-
Guangzhou Unitech Electronic Technology Co Ltd.	1.159.239.169	232.172.813
Công ty TNHH Minh Long I	872.520.000	1.082.691.006
Các nhà cung cấp khác	4.017.443.400	3.010.055.185
	7.117.016.569	4.324.919.004

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 121.365,41 USD tương đương 2.744.039.533 VND.

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Ông Trần Ngọc Cẩm	-	-	300.000.000	-
	-	-	300.000.000	-
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>				
Ông Nguyễn Hoàng Minh (*)	281.250.000	-	300.000.000	-
	281.250.000	-	300.000.000	-

Công ty cho nhân viên vay vốn theo Chính sách vay vốn ưu đãi.

Phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn (tiếp theo)

(*) Khoản cho vay dài hạn được ký kết giữa Công ty và ông Nguyễn Hoàng Minh theo Hợp đồng vay tiền số 02/SCC-NHM/12/2015 ngày 22/12/2015.

Số tiền cho vay: 300.000.000 VND.

Thời hạn vay: 16 năm.

Lãi suất: 6%/năm trong 02 năm đầu. Từ năm thứ 3 trở đi, Công ty sẽ xem xét lại, tối đa không quá 10%/năm.
Mục đích: Nhu cầu cá nhân của bên vay.
Biện pháp đảm bảo: Thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà địa chỉ số 197 Bình Thạnh, Xã Bình Tịnh, Huyện Tân Trụ, Tỉnh Long An.

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	595.159.827	-	662.177.011	-
Tạm ứng cho nhân viên	440.271.140	(8.239.000)	883.292.605	(8.149.000)
Ký quỹ ngắn hạn	209.883.000	-	208.118.800	-
Phải thu khác	196.023.805	-	114.287.332	-
	1.441.337.77	(8.239.000)	1.867.875.74	(8.149.000)
	2		8	

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ký quỹ thuê cửa hàng	476.989.206	-	397.943.937	-
Ký quỹ dài hạn khác	3.000.000	-	3.000.000	-
	479.989.206	-	400.943.937	-

5.7 Nợ xấu

Thời gian quá hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND

Các tổ chức và cá nhân khác

- Phải thu tiền bán hàng					
DNTN Thương mại Minh Tâm	Trên 3 năm	66.264.000	(66.264.000)	Trên 3 năm	66.264.000 (66.264.000)
Công ty TNHH TM DV & SX Minh Chương	Trên 3 năm	60.466.241	(60.466.241)	Trên 3 năm	60.466.241 (60.466.241)
Công ty TNHH C H C	Trên 3 năm	44.508.398	(44.508.398)	Trên 3 năm	44.508.398 (44.508.398)
Các tổ chức, cá nhân khác			(207.533.189)		(166.889.864)
		256.154.830)		167.761.232)
- Phải thu ngắn hạn khác					
Tạm ứng cho nhân viên		8.290.000	(8.239.000)		12.582.000 (8.149.000)
		435.683.469	(387.010.828)		351.581.871 (346.277.503)

Nợ xấu (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	346.277.503	530.380.092
Trích lập dự phòng bổ sung	40.733.325	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(40.199.019)
Xóa nợ phải thu	-	(143.903.570)
Số dư cuối năm	387.010.828	346.277.503

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	38.271.760	-	11.881.734	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.088.850.353	(3.268.925.968)	40.989.057.108	(3.359.854.341)
Công cụ, dụng cụ	513.079.178	-	322.229.432	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	2.875.516.594	(130.870.640)	2.683.362.115	(17.485.984)
Thành phẩm	13.700.086.810	(205.995.789)	13.450.756.956	(96.506.172)
Hàng hóa	382.572.582	(206.515.244)	342.863.388	(124.963.610)
	58.598.377.277	(3.812.307.641)	57.800.150.733	(3.598.810.107)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.598.810.107	2.000.016.626

Trích lập dự phòng bổ sung	2.388.478.482	1.598.793.481
Hoàn nhập dự phòng	(2.174.980.948)	-
Số dư cuối năm	3.812.307.641	3.598.810.107

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí bảo hiểm	102.967.069	28.250.000
Chi phí thuê mặt bằng	109.215.426	121.229.248
Chi phí khác	216.248.220	244.954.004
	428.430.715	394.433.252

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.237.989.308	1.245.254.215
Chi phí sửa chữa	514.456.837	618.946.890
Chi phí khác	191.164.455	95.701.256
	1.943.610.600	1.959.902.361

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2016	25.447.889.284	13.627.300.65	8.487.608.257	634.922.597	48.197.720.788
Mua sắm trong năm	-	2.085.109.870	5.592.960.000	-	7.678.069.870
Thanh lý	-	-	(5.473.736.364)	-	(5.473.736.364)
Xóa sổ	(1.392.283.675)	(812.296.461)	-	-	(2.204.580.136)
Vào ngày 31/12/2016	24.055.605.609	14.900.114.05	8.606.831.893	634.922.597	48.197.474.158
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2016	12.647.244.567	11.653.832.345	3.174.718.970	581.989.560	28.057.785.442
Khấu hao trong năm	1.456.062.968	692.488.097	791.316.567	10.219.937	2.950.087.569
Thanh lý	-	-	(2.084.521.512)	-	(2.084.521.512)
Xóa sổ	(1.247.154.146)	(812.296.461)	-	-	(2.059.450.607)
Vào ngày 31/12/2016	12.856.153.389	11.534.023.981	1.881.514.025	592.209.497	26.863.900.892

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2016	12.800.644.717	1.973.468.305	5.312.889.287	52.933.037	20.139.935.346
Vào ngày 31/12/2016	11.199.452.220	3.366.090.078	6.725.317.868	42.713.100	21.333.573.266
<i>Trong đó:</i>					
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng					
Vào ngày 01/01/2016		10.642.575.36			
	1.254.021.675	8	1.343.097.347	443.682.577	13.683.376.967
Vào ngày 31/12/2016		10.268.142.85			
	322.028.000	2	1.343.097.347	571.685.577	12.504.953.776

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2016	12.213.158.369	46.500.000	12.259.658.369
Tăng trong năm	-	-	-
Vào ngày 31/12/2016	12.213.158.369	46.500.000	12.259.658.369
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2016	672.621.379	23.250.000	695.871.379
Khấu hao trong năm	112.053.360	9.300.000	121.353.360
Vào ngày 31/12/2016	784.674.739	32.550.000	817.224.739
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2016	11.540.536.990	23.250.000	11.563.786.990
Vào ngày 31/12/2016	11.428.483.630	13.950.000	11.442.433.630

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 17 tại 59 Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 190,5 m², có nguyên giá là 5.602.668.074 VND, thời gian sử dụng đến ngày 19 tháng 5 năm 2059.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 27 tại 930 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 16.906,8 m², có nguyên giá 6.610.490.295 VND. Thời gian sử dụng lâu dài.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>				
Venus Inc Pte Ltd	3.162.800.000	3.162.800.000	-	-
Cent Degres (Shanghai) Co., Ltd.	1.398.189.290	1.398.189.290	-	-
Công ty TNHH Thương mại Phạm Phan	1.494.162.670	1.494.162.670	2.385.073.657	2.385.073.657
Các nhà cung cấp khác	17.609.954.00		16.832.291.00	
		7 17.609.954.007		4 16.832.291.004
	23.665.105.96		19.217.364.66	
	7 23.665.105.967		1 19.217.364.661	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	247.793,82	5.647.221.247
EUR	4.083,00	98.273.727
SGD	200.000,00	3.162.800.000
		8.908.294.974

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Thái Bình	4.190.721.170	2.287.690.572
Các khách hàng khác	1.106.347.537	1.161.815.207
	5.297.068.707	3.449.505.779

5.14 Thuế

	01/01/2016		Số phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ được khấu trừ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	40.227.333	6.436.801.499	(6.318.672.034)	-	158.356.798
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	3.216.073.916	(3.222.473.541)	6.399.625	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	832.301.793	(832.301.793)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.498.873.10	5.157.514.900	(3.605.227.353)	-	4.051.160.655

	01/01/2016		Số phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp/ được khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
		8				
Thuế thu nhập cá nhân	-	626.511.532	4.369.290.552	(4.453.646.458)	-	542.155.626
Các loại thuế khác	-	-	86.250.037	(20.871.090)	-	65.378.947
Cộng	3.165.611.97	20.098.232.69	(18.453.192.269	4.817.052.02	6.399.625	6

Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”)

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được dự tính như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.924.438.630	52.913.963.371
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán trước thuế:		
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	509.224.231	393.528.277
<i>Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm</i>	(65.769.781)	5.915.469
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	419.681.421	415.564.119
Tổng thu nhập chịu thuế	25.787.574.501	53.728.971.236
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thuế TNDN ước tính	5.157.514.900	11.820.373.672
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	-	101.236.043
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.157.514.900	11.921.609.715

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng	8.010.705.162	5.553.325.556
	8.010.705.162	5.553.325.556

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Phải trả ngắn hạn các tổ chức, cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	23.166.700	22.334.664
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	533.753.466	554.982.465
Cổ tức phải trả	4.534.922.779	6.810.840.979
Bà Vi Thị Huyền (Công ty TNHH Thương Mại Cường Tiên Hà Khẩu) – mượn tiền	2.525.907.451	2.424.114.903
Bà Nguyễn Thị Tập – mượn tiền	719.428.480	-
Nhận ký quỹ mua hàng	815.110.000	251.300.000
Phải trả khác	232.325.432	79.639.739
	9.384.614.308	10.143.212.750

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Phải trả dài hạn các tổ chức, cá nhân khác</i>		
Nhận ký quỹ thuê văn phòng	99.000.000	-
	99.000.000	-

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số dư tại 01/01/2016 VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2016 VND
		Vay VND	Trả nợ vay VND	
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn	-	7.400.000.000	(7.400.000.000)	-
	-	7.400.000.000	(7.400.000.000)	-

5.18 **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	515.684.950	460.571.766
Trích lập trong năm	2.049.617.683	853.731.769
Chi trong năm	<u>(1.333.035.623)</u>	<u>(798.618.585)</u>
Số dư cuối năm	<u>1.232.267.010</u>	<u>515.684.950</u>

5.19 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.19.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	80.630.390.000	24.544.846.942	12.731.066.113	22.569.886.977	140.476.190.032
Lãi trong năm 2015	-	-	-	40.992.353.656	40.992.353.656
Trích lập các quỹ	-	-	533.582.356	(1.387.314.125)	(853.731.769)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	(2.418.911.700)	(2.418.911.700)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015	-	-	-	(6.450.431.200)	(6.450.431.200)
Số dư tại ngày 01/01/2016	80.630.390.000	24.544.846.942	13.264.648.469	53.305.583.608	171.745.469.019
Lãi trong năm 2016	-	-	-	19.766.923.730	19.766.923.730
Trích lập các quỹ	-	-	2.049.617.683	(4.099.235.366)	(2.049.617.683)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	(16.126.078.000)	(16.126.078.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016	-	-	-	(6.450.431.200)	(6.450.431.200)
Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2016	-	-	-	(28.220.636.500)	(28.220.636.500)
Số dư tại ngày 31/12/2016	80.630.390.000	24.544.846.942	15.314.266.152	18.176.126.272	138.665.629.366

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300767984 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 14 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Vốn điều lệ : 80.630.390.000 VND.
- Tổng số cổ phần: 8.063.039 cổ phần phổ thông.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

Chi tiết vốn góp của cổ đông

Cổ đông	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Tổng công ty Thương mại Sài Gòn - Satra	27.878.360.000	34,58	27.878.360.000	34,58
Cán bộ công nhân viên	5.888.160.000	7,30	5.888.160.000	7,30
Tổ chức và cá nhân nước ngoài	6.229.260.000	7,72	6.229.260.000	7,72
Các cổ đông khác	11.851.670.000	14,70	11.851.670.000	14,70
	28.782.940.000	35,70	28.782.940.000	35,70
	80.630.390.000	100,00	80.630.390.000	100,00

5.19.3 Phân phối lợi nhuận

Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/ĐHCD/2016 ngày 07 tháng 4 năm 2016, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 được phân phối như sau:

	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các năm trước</i>	18.763.661.152
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015</i>	40.992.353.656
	59.756.014.808
Phân phối lợi nhuận	
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	5% lợi nhuận năm 2015 2.049.617.683
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	5% lợi nhuận năm 2015 2.049.617.683

<i>Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015</i>	8% vốn điều lệ	6.450.431.200
<i>Chi cổ tức đợt 2 năm 2015</i>	20% vốn điều lệ	16.126.078.000
Lợi nhuận còn lại sau phân phối		33.080.270.242

5.19.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	2016	2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	80.630.390.000	80.630.390.000
<i>Vốn góp tăng/ (giảm) trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	80.630.390.000	80.630.390.000
Cổ tức đã chi trả	53.073.063.900	2.778.554.200
Trong đó:		
<i>Chi cổ tức của các năm trước</i>	132.359.500	2.778.554.200
<i>Chi cổ tức của năm 2015</i>	22.144.388.000	-
<i>Chi cổ tức đợt 1 và đợt 2 năm 2016</i>	30.796.316.400	-

5.19.5 Các giao dịch về cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.063.039	8.063.039
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.063.039	8.063.039
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.063.039	8.063.039
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.19.6 Tạm ứng cổ tức

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị Công ty quyết định chi cổ tức năm 2016 như sau:

- Theo Nghị quyết số 09/HĐQT/2016 ngày 07 tháng 4 năm 2016, Công ty tạm ứng cổ tức đợt 01 năm 2016 với tỷ lệ 8% vốn điều lệ, tương đương số tiền 6.450.431.200 VND.
- Theo Nghị quyết số 11/HĐQT/2016 ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty tạm ứng cổ tức đợt 02 năm 2016 với tỷ lệ 35% vốn điều lệ, tương đương số tiền 28.220.636.500 VND.

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

5.20.1 Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
Dollar Mỹ (USD)	94.228,16	33.888,57
Euro (EUR)	178,03	189,50
Bảng Anh (GBP)	3,61	3,61

5.20.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Quang Thắng	2.510.989	2.510.989
Công ty Dệt và MP Hòa Đồng	4.364.639	4.364.639
Công ty TNHH Dacco	93.820	93.820
Công ty TNHH Thương mại Chân Lâm	136.934.122	136.934.122
	143.903.570	143.903.570

Nguyên nhân xóa sổ: Xóa sổ số dư nợ phải thu khó đòi từ trước năm 2004.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu – Thành phẩm	271.954.802.135	240.583.344.017
Doanh thu – Hàng hóa, vật tư và khác	3.669.640.702	3.911.993.837
Doanh thu – Dịch vụ	431.036.411	131.249.052
Doanh thu – Bất động sản đầu tư	-	58.709.090.909
Tổng doanh thu	276.055.479.248	303.335.677.815
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
Chiết khấu thương mại	(754.771.553)	(466.861.912)
Hàng bán bị trả lại	(2.621.639.028)	(3.212.503.272)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	(3.376.410.581)	(3.679.365.184)
Doanh thu thuần	272.679.068.667	299.656.312.631

6.2 Giá vốn hàng bán

	2016 VND	2015 VND
Giá vốn hàng bán – Thành phẩm	150.818.486.940	140.262.627.521
Giá vốn hàng bán – Hàng hóa, vật tư và khác	7.214.004.176	4.881.607.505
Giá vốn hàng bán – Bất động sản đầu tư	-	24.461.420.705

	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	213.497.534	1.598.793.481
		158.245.988.650	171.204.449.212
6.3	Doanh thu hoạt động tài chính		
		2016	2015
		VND	VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng	3.470.255.510	2.879.948.430
	Lãi chênh lệch tỷ giá	388.593.917	410.313.053
	Lãi cho vay	37.007.815	-
	Lãi bán chứng khoán kinh doanh	10.174	-
		3.895.867.416	3.290.261.483
6.4	Chi phí tài chính		
		2016	2015
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	19.650.000	28.339.445
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	223.027.241	339.517.534
	Chiết khấu thanh toán	146.236.467	159.644.534
	Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	1.929.761.188	-
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.744.594.200)	-
		574.080.696	527.501.513
6.5	Chi phí bán hàng		
		2016	2015
		VND	VND
	Chi phí nhân viên	21.095.260.354	23.309.873.496
	Chi phí quảng cáo	11.205.488.057	9.789.693.719
	Chi phí hỗ trợ nhân viên tiếp thị	8.008.414.731	6.102.104.992
	Chi phí khác	27.638.895.896	18.002.701.565
		67.879.656.107	57.204.373.772
6.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
		2016	2015
		VND	VND
	Chi phí nhân viên	15.772.974.023	12.752.873.371
	Chi phí khác	7.875.898.306	8.108.659.606
		23.648.872.329	20.861.532.977

6.7 Thu nhập khác

	2016 VND	2015 VND
Thu thanh lý công cụ, dụng cụ	10.000.000	-
Thu nhập khác	500.102.912	192.664.095
	<u>510.102.912</u>	<u>192.664.095</u>

6.8 Chi phí khác

	2016 VND	2015 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	1.807.071.654	91.235.531
Phạt thuế, phạt hành chính	4.876.017	318.325
Chi phí khác	54.912	335.863.508
	<u>1.812.002.583</u>	<u>427.417.364</u>

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.766.923.730	40.992.353.656
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi (5%)	(988.346.187)	(2.049.617.683)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.778.577.543	38.942.735.973
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	8.063.039	8.063.039
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>2.329</u>	<u>4.830</u>

	2016	2015
Cổ phiếu của Công ty đang lưu hành đầu năm	8.063.039	8.063.039
Cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm	8.063.039	8.063.039

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
--	--------------------	--------------------

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.378.892.009	117.897.200.910
Chi phí nhân công	53.616.316.192	52.834.342.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.071.440.929	2.677.153.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.328.384.198	23.034.183.833
Chi phí khác	35.001.236.462	24.107.817.038
	242.396.269.790	220.550.697.914

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực hoạt động và khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tuy nhiên, do Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh ngành hóa mỹ phẩm nên báo cáo bộ phận được lập theo khu vực địa lý.

Hoạt động của Công ty được phân bổ trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết kết quả kinh doanh chia theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Thị trường nội địa VND	Thị trường xuất khẩu VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	230.010.256.033	42.668.812.634	272.679.068.667
Giá vốn hàng bán	131.427.596.702	26.818.391.948	158.245.988.650
Lợi nhuận gộp theo khu vực	98.582.659.331	15.850.420.686	114.433.080.017

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý.

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản ký quỹ ký cược, phải thu khách hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực

tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả, phải nộp khác và các khoản chi phí phải trả. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có các khoản tiền mặt và khoản phải thu thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	USD	EUR	SGD
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.228,16	178,03	-
Phải thu khách hàng	344.375,77	-	-
Phải trả người bán	(247.793,82)	(4.083,00)	(200.000,00)
	<u>190.810,11</u>	<u>(3.904,97)</u>	<u>(200.000,00)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.888,57	189,50
Phải thu khách hàng	346.447,18	-
Phải trả người bán	(205.342,32)	(11.495,11)
	<u>174.993,43</u>	<u>(11.305,61)</u>

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

USD

	Thay đổi tỷ giá %	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016			
VND	+3	5.557,58	130.456.870
VND	-3	(5.557,58)	(130.456.870)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015			
VND	+1	1.749,93	39.286.025
VND	-1	(1.749,93)	(39.286.025)

EUR

	Thay đổi tỷ giá %	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		EUR	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016			
VND	+3	(117,15)	(2.819.662)
VND	-3	117,15	2.819.662
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015			
VND	+1	(113,06)	(2.756.308)
VND	-1	113,06	2.756.308

SGD

	Thay đổi tỷ giá %	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		SGD	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016			
VND	+3	(6.000,00)	(94.884.000)
VND	-3	6.000,00	94.884.000

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2016			
Phải trả người bán	23.665.105.967	-	23.665.105.967
Phải trả khác và chi phí phải trả	16.838.399.304	99.000.000	16.937.399.304
	40.503.505.271	99.000.000	40.602.505.271
Tại ngày 31/12/2015			
Phải trả người bán	19.217.364.661	-	19.217.364.661
Phải trả khác và chi phí phải trả	15.119.221.177	-	15.119.221.177
	34.336.585.838	-	34.336.585.838

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28.650.000.000	47.682.208.333	28.650.000.000	47.682.208.333
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	27.678.289.997	21.064.220.162	27.678.289.997	21.064.220.162
<i>Phải thu về cho vay</i>	281.250.000	600.000.000	281.250.000	600.000.000
<i>Phải thu khác</i>	1.481.055.838	1.385.527.080	1.481.055.838	1.385.527.080
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	21.127.644.225	33.524.193.323	21.127.644.225	33.524.193.323
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	575.607.826	-	575.607.826
Tổng cộng	79.218.240.060	104.831.756.724	79.218.240.060	104.831.756.724
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Phải trả người bán</i>	23.665.105.967	19.217.364.661	23.665.105.967	19.217.364.661
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	16.937.399.304	15.119.221.177	16.937.399.304	15.119.221.177
Tổng cộng	40.602.505.271	34.336.585.838	40.602.505.271	34.336.585.838

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2016 và 31/12/2015.

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2016.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc	4.549.935.818	4.305.791.135

Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.537.300.000	750.450.000
	<u>6.087.235.818</u>	<u>5.056.241.135</u>

Công ty không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HOẠT ĐỘNG HƯỚNG ĐẾN CỘNG ĐỒNG

Bên cạnh việc kinh doanh, quan tâm quyền lợi Cán bộ, công nhân viên, cổ đông, khách hàng và với sự đóng góp tích cực từ các Cán bộ, công nhân viên và cổ đông Công ty đã có những hoạt động hướng về cộng đồng. Tổng chi cho các chương trình từ thiện xã hội trong năm 2016 là 1.400.000.000 đồng thực hiện các chương trình: “Cây mùa xuân 2016”, xây dựng nhà tình thương, gây quỹ và phát học bổng Lê Duy Tân, học bổng Nguyễn Đức Cảnh cho học sinh nghèo hiếu học, học sinh giỏi cho con em cán bộ công nhân viên công ty, nuôi dưỡng bà mẹ Việt Nam Anh Hùng, tặng quà người nghèo, khuyết tật, người mù, người già neo đơn, ủng hộ đồng bào thiên tai, lũ lụt, phát quà bệnh nhân nghèo tại các bệnh viện...

HỆ THỐNG DANH MỤC CÁC CHI NHÁNH, SIÊU THỊ, SHOWROOM

1. Hệ thống chi nhánh

1	Chi nhánh TPHCM	59 Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, TPHCM
2	Chi nhánh tại Hà Nội	14 Đường Trung Yên 3, Trung hòa, Quận cầu giấy TP. Hà Nội.
3	Chi nhánh Hạ Long	Kiốt B126 đường Hạ Long, P Bãi cháy, TP Hạ Long.
4	Chi nhánh Hải Phòng	Lô 1/20 Khu đô thị mới, ngã 5 sân bay cát Bi, P Đằng Giang, Q Ngô Quyền, TP Hải Phòng.


2. Hệ thống siêu thị

1	Hệ thống siêu thị Coopmart	199-205 Nguyễn Thái Học, Quận 1, HCM
2	Hệ thống siêu thị Metro	Khu B, Khu đô thị mới An Phú - An Khánh, Phường An Phú, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh
3	Hệ thống siêu thị Big C	1231 Quốc lộ 1A, KP5, Q Bình Tân, HCM
4	Hệ thống siêu thị Maximark	15-17 Cộng Hòa, Q. Tân Bình, Tp.HCM
5	Hệ thống siêu thị Vinatex	2 Hoàng Việt , Q Tân Bình, HCM
6	Hệ thống siêu thị Lotte	Tân Hưng, quận 7, HCM
7	Hệ thống siêu thị Medicare	254 bis Trần Hưng Đạo, Q1, Tp.HCM

3. Hệ thống các showroom

- | | | |
|---|------------------------|---|
| 1 | SC Perfum MTB Boutique | 90 Mạc Thị Bưởi, Q1, Tp.HCM |
| 2 | SC Perfum Vivo Citi | 1058 Nguyễn Văn Linh, Quận 7, TP.HCM |
| 3 | SC Perfum Quận 10 | Số 3C, đường 3/2, phường 11, Q10, TpHCM |
| 4 | SC Perfum An Đông | 34 An Dương Vương, Q5, TpHCM |
| 5 | SC Perfum Big C An Lạc | 1231 Quốc lộ 1A, P Bình Trị Đông, Q Bình Tân, TpHCM |
| 6 | SC Perfum Hải Phòng | Lê Hồng Phong, Đằng Giang, Hải An, Hải Phòng. |
| 7 | SC Perfum Hoàn Kiếm | 40 Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm Hà Nội |

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY CP MỸ PHẨM SÀI GÒN

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
(Handwritten signature in blue ink)
Lý Nguyễn Lan Phương